

Số: 15/2018/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 91/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

Đơn vị tính: Đồng/ha/vụ

STT	Đối tượng dùng nước	Vụ Đông Xuân	Vụ Hè thu sớm	Vụ Hè thu chính vụ	Vụ Hè thu muộn
1. Khu vực có hệ thống công trình thủy lợi điều tiết:					
a	Đất sản xuất lúa	307.000	307.000	307.000	307.000
b	Đất trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	122.000	122.000	122.000	122.000
2. Khu vực không có hệ thống công trình thủy lợi điều tiết:					
a	Đất sản xuất lúa	205.000	205.000	205.000	205.000
b	Đất trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	82.000	82.000	82.000	82.000

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất sử dụng cho nuôi trồng thủy sản; trồng cây ăn trái, hoa, dược liệu và cây công nghiệp dài ngày:

Đơn vị tính: Đồng/ha/năm

STT	Đối tượng dùng nước	Mức giá
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.250.000
2	Diện tích trồng cây ăn trái, hoa, dược liệu và cây công nghiệp dài ngày	
a	Khu vực có hệ thống công trình thủy lợi điều tiết	245.600
b	Khu vực không có hệ thống công trình thủy lợi điều tiết	164.000

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều này là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

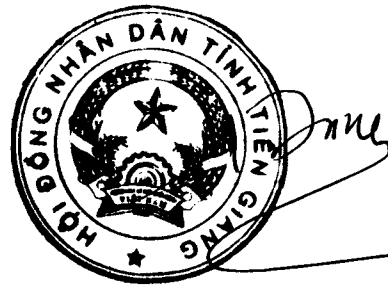
Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch - Đầu tư, NN&PTNT
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh